

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2011

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỨU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	190,938,698,842	136,807,712,481	190,938,698,842	136,807,712,481
2. Các khoản giảm trừ	03	24	2,320,855,922	2,342,526,716	2,320,855,922	2,342,526,716
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	188,617,842,920	134,465,185,765	188,617,842,920	134,465,185,765
4. Giá vốn hàng bán	11	25	143,108,574,239	99,402,447,958	143,108,574,239	99,402,447,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,509,268,681	35,062,737,807	45,509,268,681	35,062,737,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	356,242,034	271,683,581	356,242,034	271,683,581
7. Chi phí tài chính	22	26	15,262,249,584	5,715,740,937	15,262,249,584	5,715,740,937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,888,601,570	4,619,422,644	14,888,601,570	4,619,422,644
8. Chi phí bán hàng	24		9,136,299,267	9,701,863,735	9,136,299,267	9,701,863,735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,431,813,619	4,243,396,023	5,431,813,619	4,243,396,023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,035,148,245	15,673,420,693	16,035,148,245	15,673,420,693

11. Thu nhập khác	31		327,557,354	193,486,605	327,557,354	193,486,605
12. Chi phí khác	32		106,363,660	457,985,104	106,363,660	457,985,104
13. Lợi nhuận khác	40		221,193,694	(264,498,499)	221,193,694	(264,498,499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,256,341,939	15,408,922,194	16,256,341,939	15,408,922,194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,380,296,013	1,499,078,730	1,380,296,013	1,499,078,730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	14,876,045,926	13,909,843,464	14,876,045,926	13,909,843,464
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(10,960,568)	(9,859,458)	(10,960,568)	(9,859,458)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			14,887,006,494	13,919,702,922	14,887,006,494	13,919,702,922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,502	1,432	1,502	1,432

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 05 năm 2011

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Chức vụ

lưu



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617,533,762,218	553,396,083,305
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,911,063,757	24,606,105,034
1. Tiền	111	V.01	9,911,063,757	24,606,105,034
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		358,640,886,507	309,746,650,897
1. Phải thu của khách hàng	131		353,212,142,563	304,821,716,945
2. Trả trước cho người bán	132		6,859,447,694	6,357,980,642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,313,513,653	6,311,170,713
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7,744,217,403)	(7,744,217,403)
IV. Hàng tồn kho	140		228,434,337,646	199,173,173,254
1. Hàng tồn kho	141	V.04	228,990,582,484	199,729,418,092
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(556,244,838)	(556,244,838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,547,474,308	19,870,154,120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,598,654,867	8,305,417,379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,257,303,043	3,553,737,520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	65,795,410	202,191,605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,625,720,988	7,808,807,616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332,989,320,719	338,502,956,794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		332,029,304,043	337,573,460,277
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	312,535,117,578	318,190,952,357
- Nguyên giá	222		491,689,882,200	490,639,750,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179,154,764,622)	(172,448,798,116)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17,235,722,527	17,235,722,527
- Nguyên giá	228		17,235,722,527	17,235,722,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,258,463,938	2,146,785,393
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		960,016,676	929,496,517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	960,016,676	929,496,517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		950,523,082,937	891,899,040,099

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		621,786,970,032	567,685,360,840
I. Nợ ngắn hạn	310		544,833,212,601	485,480,858,909
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	353,121,978,887	314,172,213,345
2. Phải trả người bán	312		158,552,901,371	128,632,559,352
3. Người mua trả tiền trước	313		4,087,069,598	7,412,931,332
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	5,721,182,067	4,587,224,765
5. Phải trả cho công nhân viên	315		573,766,674	638,064,407
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,852,299,076	11,779,299,076
7. Phải trả nội bộ	317			-

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5,899,895,586	6,447,385,318
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5,024,119,342	11,811,181,314
II. Nợ dài hạn	330		76,953,757,431	82,204,501,931
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76,814,387,781	82,014,287,781
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		139,369,650	190,214,150
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328,541,797,863	324,008,403,650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	328,541,797,863	324,008,403,650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,502,361,661	110,502,361,661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(55,570,864)	130,291,560
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,926,260,727	48,926,260,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,715,878,889	7,715,878,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		53,277,921,710	48,558,665,073
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		194,315,042	205,275,609
Tổng cộng nguồn vốn	440		950,523,082,937	891,899,040,099

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Chanh

Liene



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149,858,455,188	113,485,827,649
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(56,375,131,191)	(36,316,190,806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,475,590,430)	(12,961,031,351)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,888,601,570)	(4,619,422,644)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(290,072,936)	(320,193,943)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,056,695,481	4,011,412,310
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20,348,296,083)	(27,872,262,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45,537,458,459	35,408,139,047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(13,909,091)	(923,817,932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,909,091)	(923,817,932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119,052,244,799	44,046,723,715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169,364,959,344)	(89,760,840,986)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(9,905,876,100)	(3,603,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60,218,590,645)	(49,317,717,271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(14,695,041,277)	(14,833,396,156)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	24,606,105,034	26,012,710,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	9,911,063,757	11,179,314,411

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Chân

Leu



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2011

I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 99.136.920.000 VNĐ (Chín mươi chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/9, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury,
Lào

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 62% **Tương ứng : 1,007,810,725 VND**

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

- Công ty TNHH 1TV Dược phẩm Mêkông

Địa chỉ: 56-58 đường 3/2 Phường I, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01/10 và kết thúc vào ngày 31/12/10 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.029.536.981	1.715.637.990
- Tiền gửi ngân hàng	7.840.174.968	22.571.641.378
- Tiền đang chuyển	41.351.808	318.825.666
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.911.063.757	24.606.105.034

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	123.650.000	126.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6.189.863.653	6.185.170.713
Cộng	6.313.513.653	6.311.170.713

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	82.076.153.054	93.293.558.030
- Công cụ, dụng cụ	3.191.497.415	3.214.226.613
- Chi phí sx, KD dở dang	31.349.566.111	21.998.078.875
- Thành phẩm	93.453.089.623	67.925.456.111
- Hàng hóa	18.920.276.281	13.298.098.463
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(556.244.838)	(556.244.838)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	228.434.337.646	199.173.173.254

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc
hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	65.795.410	202.191.605

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLY	PTVT	MMTB	Tổng cộng
.NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	83.816.894.872	2.279.864.797 15.263.636	9.300.243.178	395.144.222.171 1.034.868.091	490.639.750.473 1.050.131.727
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	83.816.894.872	2.295.128.433	9.300.243.178	396.179.090.262	491.689.882.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm		15.996.228.417	1.755.511.553	4.508.748.908	150.188.309.238	172.448.798.116
- Khấu hao trong năm		630.950.309	30.758.151	151.446.690	5.892.811.356	6.705.966.506
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		16.627.178.726	1.786.269.704	4.660.195.598	156.081.120.594	179.154.764.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	67.820.666.455	524.353.244	4.791.494.270	244.955.912.933	318.190.952.357
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	67.189.716.146	508.858.729	4.640.047.580	240.097.969.668	312.535.117.578

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.258.463.938	2.146.785.393
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mất	145.693.780	145.693.780
+ Công trình xây dựng nhà thuốc	395.356.270	
+ Công trình nhà máy Capsule II(phụ trợ)	1.717.413.888	2.001.091.613

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng		

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	929.496.517	929.496.517
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	30.520.159	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	960.016.676	929.496.517

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	353.121.978.887	314.172.213.345
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	353.121.978.887	314.172.213.345

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.114.337.060	1.919.704.044
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu	57.771.208	258.655.978
- Thuế TNDN	3.458.234.643	2.364.814.866
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	90.839.156	44.049.877
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.721.182.067	4.587.224.765

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.852.299.076	11.779.299.076
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	139.369.650	190.214.150
Cộng	11.991.668.726	11.969.513.226

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	99.092.829	292.255
- Bảo hiểm xã hội	(44.083.193)	427.172.335
- Kinh phí công đoàn	81.156.043	264.078.844
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.821.821	32.749.698
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	4.631.183.400	4.623.367.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.724.686	1.099.724.686
Cộng	5.899.895.586	6.447.385.318

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	76.814.387.781	82.014.287.781
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	76.814.387.781	82.014.287.781

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước	1.943.840.000		242.200.000	1.020.589.734			
-Giảm vốn trong năm trước		54.398.339					
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức n trước							
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661		130.291.560	9.017.858.890	20.166.850	

Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		130.291.560	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay				(185.862.424)			
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							
- Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		(55.570.864)	9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	99.136.920.000	99.136.920.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.913.692.000	14.578.962.000

d- Cổ tức

	<u>Cuối năm</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	190.938.698.842	136.807.712.481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	2.320.855.922	2.342.526.716
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	71.022.410	960.000
+ Hàng bán trả lại	2.249.833.512	2.341.566.716
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
	188.617.842.920	134.465.185.765

Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	188.617.842.920	134.465.185.765
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	92.500.448.796	74.551.836.408
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	50.608.125.443	24.850.611.550
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	143.108.574.239	99.402.447.958

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.003.777	182.029.002
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	218.238.257	89.654.579
Cộng	356.242.034	271.683.581

30. Chi phí tài chính

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Lãi tiền vay	14.888.601.570	4.619.422.644
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Chi phí tài chính khác

Cộng

373.648.014

15.262.249.584

1.096.318.293

5.715.740.937

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

QUÍ I/2011

QUÍ I/2010

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.380.296.013

1.499.078.730

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

QUÍ I/2011

QUÍ I/2010

33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu

89.469.053.978

43.972.968.608

33.2 Chi phí nhân công

4.400.515.020

3.615.910.383

33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định

6.279.347.363

5.829.121.339

33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài

4.558.340.634

3.786.677.098

33.5 Chi phí bằng tiền khác

Cộng

104.707.256.995

57.204.677.428

VI Thông tin về các bên có liên quan

Bên liên quan

Tỷ lệ vốn góp

Mối quan hệ

Medical MSC

62%

Công ty con

Giao dịch với bên có liên quan

Tại ngày 31/03/2011 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan

Nội dung giao dịch

Công ty

Mua hàng hoá

7.646.751.408

Trả tiền mua nguyên vật liệu

Bán thành phẩm

Thu tiền bán thành phẩm

Các khoản vay, mượn tiền

Lãi vay, mượn tiền
Trả tiền vay, mượn tiền
Trả lãi cho vay, mượn tiền

Tại ngày 31/03/2011 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	
Công ty	Phải trả tiền mua NVL	
	Phải thu tiền bán thành phẩm	4.069.077.667
	Phải trả tiền các khoản vay, mượn tiền	
	Phải trả lãi vay, mượn tiền	

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 05 năm 2011
LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Chanh

Loan